

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107,526,559,978	108,460,254,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,935,244,324	8,076,345,355
1. Tiền	111	V.01	7,935,244,324	8,076,345,355
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,251,830,699	86,013,619,853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	26,382,057,882	45,116,578,310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10,797,027,787	5,803,831,760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	52,072,745,030	35,093,209,783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140		9,947,915,451	13,809,897,950
1. Hàng tồn kho	141	V.05	10,521,906,695	13,809,897,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-573,991,244	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391,569,504	560,391,202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		168,484,167	48,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		223,085,337	27,606,219
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			479,708,093
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			5,076,890
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,926,156,951	11,451,712,103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		9,000,346,829	6,063,754,344
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	7,882,698,442	4,666,505,957
- Nguyên giá	222		21,505,269,020	16,560,198,293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,622,570,578	-11,893,692,336
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	1,117,648,387	1,397,248,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,395,732,113	-1,116,132,113
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	1,442,323,247	2,629,919,404
- Nguyên giá	231		14,220,418,430	14,220,418,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-12,778,095,183	-11,590,499,026
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,483,486,875	2,758,038,355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,483,486,875	2,758,038,355
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		119,452,716,929	119,911,966,463

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		83,757,987,824	83,525,549,105
I. Nợ ngắn hạn	310		82,037,140,074	81,804,701,355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4,576,733,143	16,152,938,217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3,431,024,528	967,715,833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	425,621,007	706,444,557
4. Phải trả người lao động	314			2,130,595,114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	62,600,000	10,451,814
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	36,000,000	45,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	63,396,397,929	40,589,456,680
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10,081,782,535	20,983,741,950
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,980,932	218,357,190
II. Nợ dài hạn	330		1,720,847,750	1,720,847,750
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,720,847,750	1,720,847,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35,694,729,105	36,386,417,358
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	35,694,729,105	36,386,417,358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,098,491,100	3,790,179,353
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		724,971,498	1,858,681,930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,373,519,602	1,931,497,423
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		119,452,716,929	119,911,966,463



Trần Thị Ninh
Người lập



Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đình Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54,366,633,021	47,917,484,496	180,389,415,813	191,456,752,059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54,366,633,021	47,917,484,496	180,389,415,813	191,456,752,059
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46,478,744,843	40,254,255,781	152,561,273,888	167,945,986,250
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,887,888,178	7,663,228,715	27,828,141,925	23,510,765,809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	318,919,070	24,843,885	553,156,776	203,393,622
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	156,467,453	310,584,199	608,459,106	2,007,764,772
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		90,657,925	305,228,449	502,934,868	1,980,584,097
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,491,589,757	1,099,846,613	4,419,825,772	3,418,703,010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,398,248,482	4,634,993,017	20,484,839,259	15,946,346,225
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1,160,501,556	1,642,648,771	2,868,174,564	2,341,345,424
11. Thu nhập khác	31		63,977,733	2,806,802	269,122,694	128,512,977
12. Chi phí khác	32		106,413,661	-	110,244,251	168,275,918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(42,435,928)	2,806,802	158,878,443	(39,762,941)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,118,065,628	1,645,455,573	3,027,053,007	2,301,582,483
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	248,173,929	124,028,987	653,533,405	370,085,060
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		869,891,699	1,521,426,586	2,373,519,602	1,931,497,423
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		280	489	763	621
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Trần Thị Ninh
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đình Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		3,027,053,007	2,301,582,483
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		3,196,074,399	2,957,698,605
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		105,524,238	(28,578,732)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,454,694)	(10,333,116)
Chi phí lãi vay	06		502,934,868	1,980,584,097
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,812,131,818	7,200,953,337
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		13,741,324,401	50,029,056,448
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		3,287,991,255	5,275,360,303
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(11,672,543,115)	(41,324,316,538)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		1,274,551,480	298,482,461
Lãi tiền vay đã trả	14		(502,934,868)	(1,980,584,097)
Thuế TNDN đã nộp	15		(529,388,463)	(402,600,088)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16		14,876,730,395	22,228,221,198
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17			(1,643,793,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,287,862,903	39,680,779,532
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5,545,070,727)	(1,396,934,545)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,454,694	10,333,116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,525,616,033)	(1,386,601,429)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,261,857,165	51,020,136,488
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,275,325,633)	(93,055,137,872)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,890,462,827)	(1,646,908,186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,903,931,295)	(43,681,909,570)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(141,684,425)	(5,387,731,467)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8,076,345,355	13,494,896,970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		583,394	(30,820,148)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7,935,244,324	8,076,345,355

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



Trần Thị Ninh
Người lập



Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - Q. Long Biên - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 09/07/2021 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{|c|c|c|c|c|} \hline \text{Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa} & \text{Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính} & \times & \text{Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán} & - & \text{Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho} \\ \hline \end{array}$$

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	342,387,320	519,028,703
Tiền gửi ngân hàng	7,592,857,004	7,557,316,652
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	6,713,167,232	6,512,490,587
Tiền gửi bằng Ngoại tệ	879,689,772	1,044,826,065
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	7,935,244,324	8,076,345,355

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

	Cuối quý	Đầu năm
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	19,130,267,641	20,809,476,827
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	875,764,286	486,275,876
CAMBODIA ANGKOR AIR CO.LTD	48,025,588	368,056,044
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam (VIAGS)	-	19,664,590,000
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	1,965,600,000	-
Khách hàng khác	4,362,400,367	3,788,179,563
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	26,382,057,882	45,116,578,310

V.03 Trả trước cho người bán		Cuối quý	Đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		10,797,027,787	5,803,831,760
- Công ty CP Thuận Quốc		3,925,637,570	2,848,977,284
MEGGITT AERO			1,143,521,259
THALES		132,894,000	
Công ty cổ phần hạ tầng công nghệ hàng không		3,000,000,000	
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS		2,689,500,000	
Công ty TNHH In Thành Đô		244,919,860	
Khách hàng khác		804,076,357	1,811,333,217
- Trả trước cho người bán dài hạn			
Cộng		10,797,027,787	5,803,831,760

V.04 Phải thu khác		Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		52,072,745,030	35,093,209,783
- Phải thu khác		52,072,745,030	35,093,209,783
Tạm ứng			409,950,000
Ký cược, ký quỹ		181,440,368	134,055,000
Phải thu khác		51,891,304,662	34,549,204,783
<u>Trong đó:</u>			
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP		6,575,272,195	3,505,295,895
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)		42,585,000,721	24,429,726,139
CAMBODIA ANGKOR AIR CO.LTD			2,717,713,211
Công ty CP cho thuê máy bay Việt Nam			
Khách hàng khác		2,731,031,746	3,896,469,538
b Dài hạn			
Cộng		52,072,745,030	35,093,209,783

V.05 Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	9,947,915,451		12,708,746,706	
- CP SXKD dở dang	573,991,244	573,991,244	1,101,151,244	
- Hàng gửi bán				
Cộng	10,521,906,695	573,991,244	13,809,897,950	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình					
Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7,354,530,023	4,265,195,252	3,907,582,988	1,032,890,030	16,560,198,293
Tăng trong kỳ	4,427,668,411	368,504,000	148,898,316	-	4,945,070,727
Mua trong kỳ	4,427,668,411	368,504,000	148,898,316	-	4,945,070,727
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,782,198,434	4,633,699,252	4,056,481,304	1,032,890,030	21,505,269,020
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	4,607,839,196	2,428,839,732	3,907,582,988	949,430,420	11,893,692,336
Tăng trong kỳ	1,229,852,389	407,234,590	8,331,652	83,459,610	1,728,878,241
Khấu hao	1,229,852,389	407,234,590	8,331,652	83,459,610	1,728,878,241
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,837,691,586	2,836,074,322	3,915,914,640	1,032,890,030	13,622,570,578
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	2,746,690,827	1,836,355,520	-	83,459,610	4,666,505,957
Tại ngày 31/12/2022	5,944,506,848	1,797,624,930	140,566,664	-	7,882,698,442

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm			-	-
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	647,152,113	1,116,132,113
Tăng trong năm	-	-	279,600,000	279,600,000
Khấu hao		-	279,600,000	279,600,000
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	926,752,113	1,395,732,113
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	1,397,248,387	1,397,248,387
Tại ngày 31/12/2022	-	-	1,117,648,387	1,117,648,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,220,418,430				14,220,418,430
Tăng trong kỳ					-
Mua trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,220,418,430	-	-	-	14,220,418,430
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	11,590,499,026	-	-	-	11,590,499,026
Tăng trong kỳ	1,187,596,158				1,187,596,158
Khấu hao	1,187,596,158				1,187,596,158
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	12,778,095,183	-	-	-	12,778,095,183
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	2,629,919,404	-	-	-	2,629,919,404
Tại ngày 31/12/2022	1,442,323,247	-	-	-	1,442,323,247

V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	371,711,432	48,000,000
Chi phí trả trước dài hạn	1,280,259,610	2,758,038,355
Cộng	1,651,971,042	2,806,038,355

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	4,576,733,143	16,152,938,217
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	489,309,456	482,758,656
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long</i>		1,250,571,992
<i>Công ty TNHH Viet sun Global</i>		200,077,614
<i>B&T INVESTMENT MANAGEMENT LTD</i>		527,160,000
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	711,740,925	183,523,725
<i>Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không</i>		1,398,000,000
<i>Allianz Technics (Singapore) PTE LTD</i>		1,099,014,000
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>		5,520,900,000
<i>Công ty TNHH công nghệ quốc tế PD</i>		1,050,940,000
<i>TONGLU KAIJI TRADING CO., LTD</i>	1,179,446,400	
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	132,355,470	
<i>Cty TNHH ASAP Quốc tế</i>	42,924,107	
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>		86,093,600
<i>Khách hàng khác</i>	2,020,956,785	4,353,898,630
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	4,576,733,143	16,152,938,217

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,431,024,528	967,715,833
<i>Allianz Technics (Singapore) PTE LTD</i>	652,424,528	967,715,833
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	2,778,600,000	
<i>Khách hàng khác</i>	-	
- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	3,431,024,528	967,715,833

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	-	509,356,649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248,173,929	124,028,987
Thuế thu nhập cá nhân	177,447,078	73,058,921
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	
Cộng	425,621,007	706,444,557

V.13 Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
CP phải trả ngắn hạn	62,600,000	10,451,814
Cộng	62,600,000	10,451,814

V.14 Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	36,000,000	45,000,000
<i>Doanh thu nhận trước</i>	36,000,000	45,000,000
b Dài hạn	-	-
Cộng	36,000,000	45,000,000

V.15 Phải trả khác**a Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả về ủy thác	59,472,335,967	35,781,473,939
ROHR	3,438,628,614	3,751,431,000
IAE	3,199,781,534	3,300,227,422
BOEING	1,721,320,762	1,680,733,647
ATR	11,374,969,082	6,411,972,594
AMSAFE	6,050,657,210	1,495,919,411
HAMILTON	1,045,687,342	1,026,865,049
BE AEROSPACE	1,836,556,286	1,004,506,130
PROPONENT	1,908,050,364	1,154,380,698
DIEHL	698,476,522	
GOODRICH	752,016,830	
Công ty TNHH Viet sun Global	7,003,328,709	4,539,491,317
Cty TNHH toàn cầu Khai Minh	10,007,519,117	3,829,752,315
Khách hàng khác	10,435,343,595	15,955,437,988
Vaeco ứng thuế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cổ tức phải trả	175,503,894	265,812,021
Phải trả khác	1,748,558,068	2,542,170,720
Cộng	63,396,397,929	40,589,456,680
b Phải trả dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1,720,847,750	1,720,847,750
Cộng	1,720,847,750	1,720,847,750

V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vietinbank	-		5,520,900,000	5,520,900,000
Vietinbank thấu chi	-			
Vietcombank	1,970,273,482	23,261,857,165	30,448,785,633	9,157,201,950
Mbbank	-		6,305,640,000	6,305,640,000
Cộng	1,970,273,482	23,261,857,165	42,275,325,633	20,983,741,950

V.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	3,813,085,404		36,409,323,409
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					1,931,497,423		1,931,497,423
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					1,954,403,474		1,954,403,474
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	3,790,179,353		36,386,417,358
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					2,373,519,602		2,373,519,602
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác					3,065,207,855		3,065,207,855
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	3,098,491,100		35,694,729,105

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của công ty mẹ	12,852,000,000	12,852,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	18,260,830,000	18,260,830,000
Cộng	31,112,830,000	31,112,830,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31,112,830,000	31,112,830,000
+ Vốn góp đầu năm	31,112,830,000	31,112,830,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,111,283	3,111,283
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,111,283	3,111,283
+ Cổ phiếu phổ thông	3,111,283	3,111,283
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,111,283	3,111,283
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	54,366,633,021	47,917,484,496
Doanh thu bán hàng hóa	24,599,449,649	31,699,887,434
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	10,034,675,511	8,610,323,272
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	15,140,215,935	3,760,823,495
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	3,753,970,038	3,716,968,372
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	78,670,983	129,481,923
Doanh thu DV quản lý kho	728,940,000	
Doanh thu dịch vụ khác	30,710,905	
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	54,366,633,021	47,917,484,496
VI.2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	23,491,052,985	30,614,706,036
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	14,459,389,936	3,603,126,620
Giá vốn dịch vụ khác	8,528,301,922	6,036,423,125
Cộng	46,478,744,843	40,254,255,781

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
 Cộng

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
4,406,408	2,966,677
314,512,662	21,877,208
318,919,070	24,843,885

VI.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
 Cộng

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
90,657,925	305,228,449
65,809,528	5,355,750
-	-
156,467,453	310,584,199

VI.5 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
 Chi phí vật liệu, bao bì
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
 Cộng

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
59,397,036	62,743,923
41,422,743	17,087,636
81,415,752	79,171,723
926,154,335	868,071,563
383,199,891	72,771,768
1,491,589,757	1,099,846,613

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
 Chi phí đồ dùng văn phòng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí và lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
 Cộng

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
2,567,504,651	1,789,305,134
219,437,120	196,026,212
40,467,111	30,374,455
496,850,046	333,655,887
(18,000)	316,084,981
1,211,624,802	962,545,344
862,382,752	1,007,001,004
5,398,248,482	4,634,993,017

VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
 Cộng

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
248,173,929	124,028,987
248,173,929	124,028,987

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác, CP khác
 Cộng

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
23,851,776,995	30,920,938,262
2,567,504,651	1,789,305,134
578,265,798	412,827,610
25,125,470,995	11,470,166,652
1,245,564,643	1,395,857,753
53,368,583,082	45,989,095,411



Trần Thị Ninh
 Người lập



Nguyễn Thế Đắc
 Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2023